

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 146/2025/QH15

**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 15 LUẬT
TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15; Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 55/2024/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 61/2024/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 37 Điều 3 như sau:

“37. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;

b) Xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này;

c) Công khai thông tin về khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn; cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 28 như sau:

“c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tổ chức thực hiện. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án được cơ quan có thẩm quyền quyết định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng, hội đồng thẩm định thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ dự án đầu tư được trình đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thời điểm trình do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng dự án.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, nội dung, tổ chức thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời phải thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được cơ quan có thẩm quyền giao cho 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh;

b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn, trừ dự án thủy điện, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông hoặc tuyến đường dây tải điện hoặc hạ tầng viễn thông, dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;

đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư

mới hoặc dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đầu nôi theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;

e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn, trừ dự án chăn nuôi gia súc, dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình.

4. Chính phủ quy định thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ chế phối hợp với các địa phương có liên quan.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án khai thác dầu khí;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng;”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có phát sinh nước thải hoặc bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức theo quy định của Chính phủ;

b) Có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất hoặc thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải có giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- b) Dự án đầu tư không phải có giấy phép môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 35 của Luật này, trừ trường hợp đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2022;

b) Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ chế phối hợp với các địa phương có liên quan.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thay đổi chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc các thay đổi khác không thuộc trường hợp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án đầu tư, cơ sở.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Thẩm định cấp giấy phép môi trường

1. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bóc xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, nội dung và tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đăng ký môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;

c) Dự án đầu tư không phải đăng ký môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

d) Đối tượng khác.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm d khoản 2 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có thể kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung;”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều này và các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn áp dụng phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung quy định tại khoản này phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải xả ra môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.”

16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này theo kế hoạch, lộ trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Chỉ được tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất có phát sinh nước thải khi chủ dự án có cam kết đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung có khả năng tiếp nhận nước thải tại thời điểm dự án đi vào vận hành;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Ban hành kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc quyết định việc miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp;”;

đ) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 6 như sau:

“d) Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.”

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 56 như sau:

“b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; tổ chức thống kê, quản lý hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt trên địa bàn theo quy định về quản lý chất thải; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện yêu cầu, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện yêu cầu, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn; hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn.”

19. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 59 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý vệ sinh công cộng; quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng; định giá dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 61 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.”

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

c) Bảo đảm tỷ lệ và lộ trình hạn chế nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 72 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải trên địa bàn; ban hành quy định về quản lý chất thải và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 75 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.”.

24. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lộ trình thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 1 Điều 75 của Luật này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.”.

25. Sửa đổi điểm c khoản 5 Điều 81 như sau:

“c) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 như sau:

“3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 84 như sau:

“3. Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại hoặc một số loại hình tái chế chất thải nguy hại do Chính phủ quy định;

b) Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định;

c) Có giấy phép môi trường;

d) Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 137 của Luật này trong trường hợp có hoạt động chôn lấp chất thải.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 5 Điều 86 như sau:

“c) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong khu đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2022;

d) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và định kỳ rà soát, cập nhật 05 năm một lần; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu.”.

30. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 111 như sau:

“a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường;”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 125 như sau:

“2. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trực tiếp xác minh, tổ chức ứng phó sự cố kịp thời và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để công bố sự cố môi trường hoặc thông báo đến cấp có thẩm quyền để tổ chức ứng phó theo quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 127 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trên địa bàn.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 151 như sau:

“1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để cho vay ưu đãi, nhận ký quỹ, tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tài chính đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thành lập quỹ bảo vệ môi trường.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 160 như sau:

“Điều 160. Kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường, kiểm toán trong lĩnh vực môi trường

1. Trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo và tổ chức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước; chỉ đạo việc phối hợp với cơ quan thanh tra trong hoạt động thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thanh tra;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng;

c) Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh; chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường kiểm tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra chuyên ngành,

thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản này hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền, tổ chức và hoạt động thanh tra về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường không được công bố trước trong trường hợp cần thiết.

3. Kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và các quy định đặc thù sau:

a) Việc kiểm tra đột xuất không báo trước của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thực hiện khi có căn cứ cho rằng tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, trừ trường hợp kiểm tra để giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại Luật này;

b) Trong quá trình kiểm tra, khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành đề nghị người ra quyết định kiểm tra quyết định trung cầu tổ chức có chức năng để giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường;

c) Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân khi có dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường; khi có tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo, phản ánh về vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường và thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cùng cấp để phối hợp; phối hợp kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường trong các trường hợp khác đối với tổ chức, cá nhân theo kế hoạch được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hằng năm, gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cùng cấp để tổng hợp, theo dõi.

4. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường bảo đảm không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân; có sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và các cơ quan khác có liên quan.

5. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán trong lĩnh vực môi trường theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết hoạt động kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 168 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy

phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

c) Tiếp nhận đăng ký môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về bảo vệ môi trường;

đ) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;

e) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

h) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.”.

36. Bãi bỏ một số khoản, điểm, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm b và điểm c khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 44; điểm a khoản 5 Điều 52; khoản 5, khoản 7 Điều 85; khoản 4 Điều 102; khoản 4 Điều 107; điểm b khoản 1 Điều 109; khoản 2 Điều 168; điểm c khoản 2 Điều 131;

b) Bỏ cụm từ “cấp đổi,” tại tên Điều 44; điểm b khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 164; khoản 2 Điều 166; điểm b khoản 1 Điều 168;

c) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại khoản 13 Điều 166.

1. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 3 Điều 45;

b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 36; điểm a khoản 6 Điều 52;

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện, cấp xã” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm c khoản 2 Điều 122;

d) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp tỉnh” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 131;

đ) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm 1 khoản 3 Điều 52; khoản 5 Điều 52; khoản 5 Điều 56; điểm a khoản 1 Điều 118; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 123; khoản 2, điểm b, điểm c khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 124; khoản 1, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 125; khoản 2 Điều 126;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 19; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 2 Điều 36; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 5 Điều 53; khoản 3 Điều 54; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 6 Điều 72; khoản 4 Điều 74; khoản 2 Điều 76; khoản 4 Điều 77; khoản 5 Điều 78; khoản 4 Điều 80; khoản 4 Điều 81; khoản 5 Điều 83; khoản 6 Điều 86; khoản 3 và khoản 4 Điều 90; các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 91; khoản 3 và khoản 6 Điều 92; khoản 2 và khoản 3 Điều 94; khoản 2 và khoản 3 Điều 95; khoản 1 và khoản 2 Điều 96; khoản 2 và khoản 3 Điều 102; khoản 2 Điều 104; khoản 3 Điều 105; khoản 1 và khoản 6 Điều 109; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 111; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 112; khoản 1 Điều 113; khoản 2 và khoản 3 Điều 114; khoản 1 và khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 116; khoản 3 và khoản 4 Điều 117; khoản 1 và khoản 5 Điều 118; khoản 5 Điều 119; các khoản 2, 4 và 5 Điều 120; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 126; khoản 3 Điều 127; điểm d khoản 2 Điều 131; khoản 3 Điều 136; các khoản 8, 9 và 10 Điều 139; khoản 6 Điều 148; khoản 3 Điều 153; khoản 2 và khoản 3 Điều 154; khoản 4 Điều 156; Điều 166; khoản 3 Điều 167; điểm d khoản 1 Điều 168; khoản 1 Điều 169;

g) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 109;

h) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 8 Điều 65; điểm b khoản 2 Điều 102;

i) Thay thế cụm từ “Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia” bằng cụm từ “Quy hoạch bảo vệ môi trường” tại khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 22; Điều 23; điểm đ khoản 2 Điều 27; điểm a khoản 3 Điều 29; điểm b khoản 1 Điều 32; điểm c và điểm e khoản 1 Điều 42;

k) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn” bằng cụm từ “Trưởng ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia” tại điểm d khoản 4 Điều 125.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức ở trung ương đến cấp tỉnh.

2. Tại cấp xã được bố trí nhân lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp nhập khẩu sinh vật gây hại phục vụ nghiên cứu khoa học.

5a. Đưa đất vào Việt Nam, trừ trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất theo quy định của Chính phủ và nhập khẩu đất phục vụ nghiên cứu khoa học.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 59 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 61 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 63 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 67 như sau:

“5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 75 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc thu gom và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.”.

8. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 20; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 23; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 38; điểm d và điểm e khoản 2 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm c khoản 2 Điều 52; điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 53; điểm c và điểm d khoản 1 Điều 61; Điều 65; khoản 2 Điều 66; điểm b khoản 4 Điều 67; khoản 4 Điều 75;

b) Bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm m khoản 2 Điều 7; bỏ cụm từ “chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm d khoản 3 Điều 7;

c) Bỏ cụm từ “, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại đoạn mở đầu của khoản 1 Điều 8;

d) Bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại đoạn mở đầu của khoản 3 Điều 18;

đ) Bỏ cụm từ “bảo đảm sức khỏe theo quy định;” tại điểm a khoản 2 Điều 37; bỏ cụm từ “và cấp thẻ hành nghề; bảo đảm sức khỏe theo quy định” tại điểm b khoản 2 Điều 37;

e) Bỏ cụm từ “, Giấy chứng nhận sức khỏe” tại điểm d khoản 1 Điều 38; bỏ cụm từ “, trừ trường hợp bị mất” tại điểm b khoản 2 Điều 39, điểm c khoản 2 Điều 53, điểm b khoản 2 Điều 57;

g) Bỏ cụm từ “hoặc Thẻ hành nghề” tại điểm c khoản 2 Điều 39;

h) Bỏ từ “mất,” , cụm từ “, hư hỏng” tại điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 57;

i) Bỏ cụm từ “Chủ cơ sở buôn bán thuốc và” tại điểm c khoản 1 Điều 63; bỏ cụm từ “cho người có thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc” tại điểm e khoản 2 Điều 64.

9. Thay thế một số từ, cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm đ khoản 1 Điều 8; thay thế cụm từ “thị trấn” bằng cụm từ “đặc khu” tại khoản 2 Điều 8;

b) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chính phủ” tại khoản 3 Điều 37;

c) Thay thế cụm từ “06 tháng” bằng cụm từ “04 tháng” tại điểm b khoản 2 Điều 51; thay thế cụm từ “15 ngày” bằng cụm từ “10 ngày” tại điểm b khoản 3 Điều 52;

d) Thay thế cụm từ “30 ngày” bằng cụm từ “27 ngày” tại điểm b khoản 2 Điều 56;

đ) Thay thế cụm từ “10 ngày” bằng cụm từ “05 ngày” tại điểm b khoản 3 Điều 57;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 3 Điều 6; khoản 2 và khoản 3 Điều 7; khoản 2 Điều 17; khoản 1, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 18; khoản 1 và khoản 2 Điều 25; khoản 4 Điều 27; khoản 2 và khoản 3 Điều 29; khoản 4 Điều 30; khoản 3 Điều 33; khoản 5 Điều 34; khoản 6 Điều 43; khoản 2 Điều 46; khoản 2 Điều 48; khoản 3 Điều 49; điểm b khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 55; điểm c khoản 1 Điều 58; điểm d khoản 2 Điều 67; khoản 5 Điều 69; khoản 3 Điều 71; điểm đ khoản 2 Điều 72; khoản 3 Điều 73;

g) Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại điểm b khoản 3 Điều 6.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, quy định mã số cơ sở chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Chính phủ quy định

về thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận.

Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận.”;

b) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trình tự, thủ tục chấp thuận trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục chấp thuận xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 26 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Các điều kiện quy định tại các điểm a, đ và e khoản 1 Điều 55 Luật này;”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

1. Việc công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải có kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện trình tự, thủ tục công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung

1. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

a) Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được thẩm định để công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời gian lưu hành của sản phẩm thức ăn bổ sung là 05 năm kể từ ngày sản phẩm được công bố thông tin.

2. Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung:

Trong thời gian 06 tháng trước khi hết hạn lưu hành, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thì thực hiện công bố lại thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

a) Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

Trường hợp thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất hoặc chất lượng sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải công bố lại thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định về công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Trường hợp thay đổi thông tin khác thì tổ chức, cá nhân tự thay đổi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung:

Trường hợp thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung về tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân đăng ký, quy cách bao gói sản phẩm thì tổ chức, cá nhân tự thực hiện thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, dạng, màu sắc sản phẩm, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng sản phẩm, thành phần nguyên liệu cấu thành sản phẩm (thành phần nguyên liệu của sản phẩm không làm thay đổi về bản chất, công dụng, chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn của sản phẩm đã công bố) thì tổ chức, cá nhân phải đề nghị thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường danh mục sản phẩm thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; ban hành quy định về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn. Trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu khác, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của Chính phủ.”;

b) Bổ sung điểm d và điểm đ vào sau điểm c khoản 3 như sau:

“d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thực hiện yêu cầu về giám sát duy trì điều kiện sản xuất của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin theo quy định để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 48 như sau:

“c) Chỉ được sử dụng các loại sản phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bảo đảm chất lượng sản phẩm, phù hợp với quy định của pháp luật về chăn nuôi.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 53 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái để quy định mật độ chăn nuôi cho từng vùng.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ mật độ chăn nuôi của vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái để quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 68 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.”;

b) Bổ sung các điểm d, đ và e vào sau điểm c khoản 3 như sau:

“d) Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi;

đ) Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh;

e) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trên địa bàn theo thẩm quyền.”.

18. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 15; Điều 16; điểm d khoản 2 Điều 22; điểm a khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 23; khoản 1 và khoản 5 Điều 32; Điều 34 và Điều 35; điểm a khoản 3 Điều 37; điểm k khoản 1 Điều 38; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 55; khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 61; các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 63; khoản 2 Điều 80;

b) Bỏ cụm từ “thị xã,” tại điểm b khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 12;

c) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm h khoản 2 Điều 79;

d) Bỏ cụm từ “và công bố hợp quy (nếu có)” tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 5 Điều 43; bỏ cụm từ “công bố hợp quy,” tại điểm đ khoản 2 Điều 48; bỏ cụm từ “và công bố hợp quy” tại điểm a khoản 1 Điều 62.

19. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “thị trấn, khu dân cư” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu, cộng đồng dân cư” tại điểm b khoản 2 Điều 4 và khoản 1 Điều 12;

b) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 52; thay thế cụm từ “ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn” bằng cụm từ “ngành nông nghiệp và môi trường” tại khoản 1 Điều 5;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 6; khoản 3 Điều 8; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 20; điểm a khoản 2 Điều 23; khoản 3 Điều 24; khoản 3 Điều 28; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 36; khoản 4 Điều 41; các khoản 1, 2 và 3 Điều 44; khoản 2 Điều 46; khoản 2 Điều 47; điểm đ khoản 2 Điều 48; điểm g khoản 2 Điều 49; khoản 2 Điều 54; khoản 3 Điều 55; điểm c khoản 1 Điều 62; khoản 3 Điều 65; Điều 76; khoản 3 Điều 78; khoản 2 và khoản 3 Điều 79.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 27 như sau:

“27. *Sinh vật biến đổi gen* là sinh vật mang vật liệu di truyền được thay đổi bằng công nghệ gen và chứa vật liệu di truyền mới có nguồn gốc từ loài khác hoặc có nguồn gốc từ tổng hợp nhân tạo nhưng không tương tự thành phần, cấu trúc gen của loài đó.”;

b) Bổ sung khoản 32 vào sau khoản 31 như sau:

“32. *Sinh vật chỉnh sửa gen* là sinh vật mang vật liệu di truyền được thay đổi bằng công nghệ gen và không chứa vật liệu di truyền mới có nguồn gốc từ loài khác hoặc có nguồn gốc từ tổng hợp nhân tạo nhưng không tương tự thành phần, cấu trúc gen của loài đó.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 như sau:

“7. Nhập khẩu, phát triển loài ngoại lai xâm hại, trừ trường hợp nhập khẩu để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

Nội dung, thẩm quyền, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

“c) Tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia trình cấp có thẩm quyền quyết định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích trên địa bàn quản lý.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Quy chế quản lý khu bảo tồn

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung của Quy chế quản lý khu bảo tồn;

b) Người có thẩm quyền thành lập Khu bảo tồn có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn thuộc thẩm quyền thành lập.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Quản lý vùng đệm là một nội dung của Quy chế quản lý khu bảo tồn.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định cụ thể Điều này.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 42 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định cụ thể Điều này.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định cụ thể Điều này.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Tiếp cận nguồn gen

1. Đối tượng phải đề nghị cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen:

- a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiếp cận nguồn gen của Việt Nam;
- b) Tổ chức, cá nhân trong nước tiếp cận nguồn gen vì mục đích thương mại;
- c) Tổ chức, cá nhân trong nước đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại.

2. Trường hợp không cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen:

- a) Nguồn gen của loài thuộc các danh mục cấm xuất khẩu theo quy định;
- b) Việc sử dụng nguồn gen có nguy cơ gây hại đối với sức khỏe con người, môi trường, an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia.

3. Chính phủ quy định về tiếp cận nguồn gen.”

14. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 2 Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 65. Quản lý sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen và sinh vật chỉnh sửa gen”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định cụ thể việc xác định và quản lý sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen và sinh vật chỉnh sửa gen.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 73 như sau:

“a) Điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc, thống kê, quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; kiểm soát, diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại; cứu hộ và thả lại về nơi sinh sống tự nhiên loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;”.

16. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 8; Điều 11; khoản 1 Điều 50; Điều 52; Điều 58; Điều 59; điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 73;

b) Bỏ cụm từ **“Mục 1. QUY HOẠCH TỔNG THỂ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA CẢ NƯỚC”** tại Chương II;

c) Bỏ cụm từ “Điều 58 và” tại điểm c khoản 1 Điều 56; bỏ cụm từ “quy định tại Điều 59 của Luật này” tại điểm b khoản 2 Điều 56.

17. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 37; khoản 2 Điều 39; Điều 46; khoản 3 Điều 63; khoản 2 Điều 67;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 6; khoản 1 Điều 63; khoản 1 và khoản 2 Điều 68; khoản 3 Điều 69; khoản 4 và khoản 5 Điều 71; khoản 3 Điều 72;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 49;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 44;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với” tại khoản 3 Điều 50;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 50; khoản 1 Điều 54;

g) Thay thế cụm từ “tài nguyên và môi trường” bằng cụm từ “nông nghiệp và môi trường” tại khoản 2 Điều 62;

h) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 42.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 như sau:

“16. *Công trình đặc biệt* là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước dưới đất; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn; di tích lịch sử - văn hóa, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 1 của Chương II như sau:

“Mục 1**QUY HOẠCH ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG LŨ
CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ”.**

3. Sửa đổi, bổ sung các điều 8, 9, 10 và 11 như sau:

“Điều 8. Nguyên tắc và căn cứ để lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Việc lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai; quy hoạch vùng; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê;

b) Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông;

c) Bảo đảm tính phù hợp với từng vùng, miền trong cả nước và tính kế thừa của quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

d) Đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng;

đ) Đê sông phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; phải có sự phối hợp giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, không ảnh hưởng đến quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông;

e) Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới và phải có giải pháp chủ động đưa nước vào trong bồi khi có lũ từ báo động II trở lên.

2. Căn cứ lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê bao gồm:

a) Dự báo lũ dài hạn;

- b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- c) Hiện trạng hệ thống đê điều;
- d) Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai;
- đ) Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai và các quy hoạch khác có liên quan;
- e) Tình hình thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê kỳ trước và dự báo nhu cầu xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hoá đê điều.

Điều 9. Nội dung quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê là quy hoạch chi tiết ngành được lập trong phạm vi cả nước, có nội dung chủ yếu sau đây:

1. Xác định phương hướng, mục tiêu và mức bảo đảm phòng, chống lũ của hệ thống sông để lập và thực hiện quy hoạch;
2. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước lũ báo động để tổ chức hộ đê;
3. Xác định nhiệm vụ của tuyến đê;
4. Xác định các thông số kỹ thuật của tuyến đê;
5. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch, phân tích, đánh giá vai trò của từng giải pháp, bao gồm:
 - a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;
 - b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;
 - c) Xây dựng, tu bổ đê điều;
 - d) Xác định vị trí tuyến đê; vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê;
 - đ) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác; xác định thứ tự vận hành của các công trình phân lũ, làm chậm lũ;
 - e) Làm thông thoáng dòng chảy;
 - g) Tổ chức quản lý và hộ đê;
6. Xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều;
7. Dự kiến tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường;
8. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của từng giai đoạn;
9. Dự kiến những hạng mục ưu tiên thực hiện, nguồn lực thực hiện.

Điều 10. Điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được rà soát, khi có sự biến động lớn do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh, chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai, quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch vùng liên quan.

2. Điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được thực hiện theo nguyên tắc và căn cứ quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 11. Trách nhiệm, thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập quy hoạch, lập điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Công bố và thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát nội dung phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và phương án phát triển hệ thống đê điều thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; chỉ đạo tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng và phạm vi bảo vệ đê điều;

c) Căn cứ vào quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo và phối hợp thực hiện quy hoạch đê điều

và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều phải phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía đồng và phía sông hoặc phía biển; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 05 mét tính từ chân đê trở ra về phía đồng và phía sông hoặc phía biển.”.

7. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 26 như sau:

“2. Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước dưới đất, trạm bơm, âu thuyền, cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn.

3. Được xây dựng công trình theo dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án.

Công trình được phép xây dựng phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều;

b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu;

d) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về đê điều.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng; lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ vào quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Những công trình, nhà ở hiện có phù hợp với quy hoạch thì được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới. Đối với các diện tích đất xen kẽ giữa các công trình, nhà ở hiện có tại khu vực bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao được xem xét, sử dụng khi đáp ứng yêu cầu phòng, chống lũ, an toàn đê điều.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều, xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“đ) Trường hợp khẩn cấp, phòng, chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải trưng dụng đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đê và dự báo khí tượng, thủy văn.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 37 như sau:

“3. Lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường, đặc khu ven đê và do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý. Cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cơ cấu tổ chức, của Bộ Tài chính về nguồn kinh phí và chế độ thù lao.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đê điều, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định mực nước lũ thiết kế cho từng tuyến đê;

c) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, công qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;

d) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

e) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều;

g) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân;

h) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và chỉ đạo địa phương tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều;

i) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi trong các sông; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây mất an toàn đê điều;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các việc sau đây:

a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng các cầu qua

sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;

b) Chuẩn bị phương tiện, vật tư dự phòng, bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác hộ đê trong mùa lũ, lụt, bão;

c) Hướng dẫn lập và thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình ở bãi sông quy định tại Điều 26 của Luật này và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng nhà ở, công trình quy định tại Điều 27 của Luật này.

5. Bộ Tài chính có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường bảo đảm bố trí kinh phí kịp thời cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mực nước lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, làm chậm lũ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ tham mưu hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định trưng dụng đất để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão; xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc hộ đê.

6. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê.

7. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, làm chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.

8. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc bảo vệ và sử dụng đê điều.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê tại địa phương;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê tại địa phương trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

- c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều tại địa phương;
- d) Tổ chức, huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;
- đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;
- e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều tại địa phương;
- g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về đê điều tại địa phương theo quy định của pháp luật;
- h) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;
- i) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4; Điều 6; Điều 11; Điều 26; khoản 2 và khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 37 và Điều 46 của Luật này.”.

15. Bãi bỏ một số mục, điều, khoản, điểm và cụm từ như sau:

- a) Bãi bỏ Điều 12; Mục 2 Chương II; điểm b khoản 2 Điều 35; khoản 3 Điều 36; khoản 2 Điều 43;
- b) Bỏ cụm từ “**THANH TRA,**” tại tên Chương VII.

16. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm như sau:

- a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 20; khoản 2 Điều 25; khoản 2 Điều 28; Điều 31; khoản 3 Điều 39;
- b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 25; khoản 5 Điều 26;
- c) Thay thế cụm từ “quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều” tại Điều 1; khoản 3 Điều 5 và cụm từ “quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” tại điểm a khoản 1 Điều 43 bằng cụm từ “quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê”;
- d) Thay thế cụm từ “quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi” bằng cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai” tại khoản 3 Điều 5;

đ) Thay thế cụm từ “quy hoạch” bằng cụm từ “quy hoạch đô điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê” tại khoản 2 Điều 6; thay thế cụm từ “nước ngầm” bằng cụm từ “nước dưới đất” tại điểm d khoản 1 Điều 25;

e) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b khoản 1 Điều 43.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.”.

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4 và 5 Điều 36 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án, nhiệm vụ xây dựng, vận hành công trình quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 35 của Luật này sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình thuộc thẩm quyền phê duyệt.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án, nhiệm vụ xây dựng, vận hành công trình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 35 của Luật này sau khi có ý kiến của các bộ có liên quan; tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình thuộc thẩm quyền phê duyệt.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 57 như sau:

“h) Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện; thẩm định về phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ; chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;”;

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a1) Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện, trừ nội dung về phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ; thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành do địa phương tổ chức thực hiện;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;

b) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;

c) Tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Bảo vệ mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.”.

5. Bãi bỏ một số khoản, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 58, khoản 1 Điều 59;

b) Bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 4 Điều 11;

c) Bỏ cụm từ “sự cần thiết,” tại điểm d khoản 2 Điều 16;

d) Bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại điểm b khoản 4 Điều 19;

đ) Bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại tên Điều 59.

6. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 11; khoản 2 Điều 12; khoản 3 và khoản 5 Điều 13; khoản 2 và khoản 3 Điều 14; khoản 1 và điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 16; khoản 3 Điều 17; các khoản 2, 3 và 4 Điều 18; khoản 3 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 21; khoản 2 và khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 31; khoản 3 Điều 33; khoản 6 Điều 34; điểm a khoản 4 Điều 38; khoản 4 và khoản 5 Điều 40; khoản 3 Điều 44; khoản 1 Điều 50; khoản 7 Điều 51; khoản 2 Điều 52; điểm a khoản 5 Điều 53; khoản 1 Điều 54; khoản 2, điểm g khoản 3 và điểm a, điểm đ khoản 4 Điều 57 và điểm h khoản 1 Điều 58;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 5 Điều 27 và khoản 4 Điều 28;

c) Thay thế cụm từ “tài nguyên và môi trường” bằng cụm từ “nông nghiệp và môi trường” tại khoản 2 Điều 4; điểm b khoản 5 Điều 53 và khoản 2 Điều 54;

d) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 26.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

1. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn là quy hoạch ngành.
2. Việc lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm việc quan trắc trên mạng lưới phản ánh được diễn biến theo không gian, thời gian của yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc; đáp ứng mục đích khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, phục vụ bảo đảm bộ dữ liệu nền về thời tiết, khí hậu quốc gia, hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn, theo dõi, giám sát thiên tai khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu chia sẻ dữ liệu giữa các mạng lưới quan trắc, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông; quy hoạch về sử dụng đất quốc gia, không gian biển quốc gia, hạ tầng thông tin và truyền thông và chiến lược, quy hoạch khác có liên quan;

b) Kết quả thực hiện chiến lược phát triển ngành khí tượng thủy văn, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn thời kỳ trước, kết quả hoạt động xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn và nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn cho ngành, lĩnh vực, địa phương có liên quan khác;

c) Tiến bộ khoa học và công nghệ về quan trắc, đo đạc, truyền tin, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu.

4. Thời kỳ quy hoạch, nội dung quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

b) Trường hợp đặc biệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn để đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai hoặc để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định theo thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5, 6 và 7 như sau:

“4. Cơ quan chủ trì thẩm định, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết lấy ý kiến như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu tác động trực tiếp của kế hoạch tác động vào thời tiết trong quá trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

7. Người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 51 như sau:

“3. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình chuyên môn, định mức kinh tế - kỹ thuật về khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu và về xây dựng, quản lý, khai thác công trình phòng, chống thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu.

4. Quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật về quy hoạch; tổ chức bảo vệ công trình, hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 52 như sau:

“d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập quy hoạch, ưu tiên phân bổ tài số phục vụ công tác khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu theo quy định của

Luật này và pháp luật về tần số vô tuyến điện; xây dựng các chiến lược phát triển đồng bộ hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông phù hợp phục vụ hoạt động khí tượng thủy văn; chỉ đạo đăng tải thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Luật này và pháp luật về báo chí; phối hợp quản lý, giám sát các hoạt động tác động vào thời tiết;

đ) Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, kịch bản biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý; ban hành quy định về sử dụng, trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng trong nước và quốc tế phục vụ hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng đáp ứng yêu cầu quản lý dịch vụ đảm bảo hoạt động bay hàng không dân dụng; ban hành quy chuẩn kỹ thuật về cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không theo quy định của Luật này và pháp luật về hàng không dân dụng; ban hành quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng phù hợp với điều kiện khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu;”.

6. Bổ sung một số điểm tại các khoản của Điều 53 như sau:

a) Bổ sung điểm i1 vào sau điểm i khoản 1 như sau:

“i1) Tổ chức thẩm định, giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo thẩm quyền;”;

b) Bổ sung điểm e và điểm g vào sau điểm đ khoản 3 như sau:

“e) Theo dõi việc thi hành pháp luật về khí tượng thủy văn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

g) Theo dõi, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn.”.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 25; các điểm a, g và h khoản 2 Điều 52; khoản 2 Điều 53.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 7; khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 6 Điều 12; điểm b khoản 2 Điều 13; điểm c khoản 2 Điều 14; điểm c khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 14; điểm a và điểm b khoản 5 Điều 14; điểm a khoản 2 Điều 16; điểm a khoản 3 Điều 17; khoản 2 Điều 18; khoản 3 Điều 22; khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 25; khoản 5 Điều 30; khoản 2 Điều 31; khoản 8 Điều 33; khoản 8 Điều 44; Điều 47; tên Điều 51; khoản 1, các điểm b, c, e, i và k khoản 2 Điều 52 và điểm o khoản 1 Điều 53.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp

1. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9 như sau:

“Điều 9a. Quy hoạch lâm nghiệp

Nội dung, thẩm quyền, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều

chỉnh quy hoạch lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chỉ giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Trường hợp không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất có rừng sản xuất là rừng trồng thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải trồng rừng thay thế.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, tạm sử dụng rừng

1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

a) Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này;

c) Hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

2. Đối với diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng một phần diện tích rừng đã được quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp xã phải đưa diện tích rừng này trở lại loại rừng tương ứng trước đó để quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

3. Công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 của Luật này thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Tạm sử dụng rừng là việc sử dụng rừng để thực hiện công trình tạm phục vụ thi công dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc tạm sử dụng rừng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Diện tích tạm sử dụng rừng thì không được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Chủ đầu tư dự án xây dựng phương án tạm sử dụng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện nghĩa vụ trồng lại rừng tại vị trí tạm sử dụng rừng.

Trường hợp rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì không phải xây dựng phương án tạm sử dụng rừng nhưng chủ đầu tư dự án phải thỏa thuận với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư về việc tạm sử dụng rừng và trồng lại rừng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương, điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Sau 24 tháng kể từ ngày dự án được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì phải thực hiện lại trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trồng rừng thay thế

1. Các trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế:

a) Có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sau khai thác trồng rừng trồng hoặc chuyển mục đích sử dụng đất có rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng;

c) Trường hợp không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại khoản 5 Điều 14 của Luật này.

2. Diện tích phải nộp tiền trồng rừng thay thế:

a) Bằng ba lần diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Bằng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Bằng diện tích đất lâm nghiệp được chuyển mục đích sử dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Bằng diện tích rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Số tiền trồng rừng thay thế mà chủ đầu tư dự án phải nộp bằng diện tích quy định tại khoản 2 Điều này nhân với đơn giá trồng rừng thay thế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Số tiền trồng rừng thay thế được nộp về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch, quyết định giao đơn vị thực hiện và quyết định sử dụng tiền trồng rừng thay thế để trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và các biện pháp lâm sinh khác trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ đầu tư dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

5. Trường hợp địa phương nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền chưa có kế hoạch sử dụng hết số tiền trồng rừng thay thế trong thời hạn 12 tháng trên địa bàn tỉnh kể từ thời điểm chủ đầu tư dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế thì phải chuyển số tiền còn lại chưa có kế hoạch sử dụng để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác. Sau khi được chấp thuận, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi thu tiền trồng rừng thay thế chuyển số tiền còn lại về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện trồng rừng.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, tạm sử dụng rừng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức;

b) Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng;

c) Quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân.

3. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có cả thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, tạm sử dụng rừng, thu hồi rừng.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Thẩm quyền thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập, điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ thực hiện theo Quy chế quản lý rừng.”.

9. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Thanh lý rừng trồng

1. Đối tượng rừng trồng được thanh lý:

a) Rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân;

b) Rừng trồng của các chủ rừng là tổ chức nhà nước được đầu tư bằng nguồn kinh phí trồng rừng thay thế.

2. Trường hợp thanh lý rừng trồng:

a) Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai;

b) Do dịch bệnh và sinh vật gây hại rừng;

c) Do nguyên nhân khác quan khác.

3. Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thanh lý rừng trồng

thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

1. Thực vật rừng, động vật rừng bao gồm:

a) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Thực vật rừng, động vật rừng thông thường.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Danh mục, chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng và các loài thực vật rừng, động vật rừng thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; cứu hộ, tái thả động vật rừng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

1. Thiết lập hệ thống vườn giống, rừng giống để lưu giữ nguồn gen, cung cấp vật liệu giống chất lượng cao.

2. Xây dựng, nâng cấp nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; lưu giữ, sản xuất, cung ứng giống gốc, phục tráng giống gốc; quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; trình tự, thủ tục công nhận giống, nguồn giống và xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; đối với loài cây trồng lâm nghiệp chính, chỉ được sản xuất vật liệu giống, cây giống được thu hái hoặc nhân giống từ giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận.

3. Nâng cao phẩm chất di truyền, chọn, tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt, đáp ứng yêu cầu kinh doanh lâm sản và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chọn, tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp cho năng suất, chất lượng cao; bảo tồn nguồn gen; quản lý chất lượng sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 49 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về nuôi, trồng loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài động vật rừng, thực vật rừng thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; nuôi loài động vật rừng thông thường.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 63 như sau:
- a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 2 như sau:
“2. Đối tượng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:”;
- b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:
“đ) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon rừng;”;
- c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:
“5. Chính phủ quy định chi tiết về dịch vụ môi trường rừng.”.
14. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 72 như sau:
“e) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết điểm c và điểm d khoản này.”.
15. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 92 như sau:
“8. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.
16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 101 như sau:
- a) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:
“d) Quyết định thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;”;
- b) Sửa đổi, bổ sung điểm g như sau:
“g) Hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng; giám sát, đánh giá tài nguyên rừng; quy định mã số rừng trồng;”.
17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 102 như sau:
- a) Sửa đổi, bổ sung điểm h và bổ sung điểm h1 vào sau điểm h khoản 1 như sau:
“h) Định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh;
h1) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa động vật rừng gây hại cho người, tài sản; hỗ trợ thiệt hại khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định;”;
- b) Bổ sung điểm l1 sau điểm l khoản 1 như sau:
“l1) Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để xác lập rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quản lý theo quy định;”;
- c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:
“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:
- a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự

án về bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;

c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Lập hồ sơ quản lý rừng; tổ chức trồng rừng thay thế; tổ chức giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;

e) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;

h) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;

i) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;

k) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 105 như sau:

“1. Kiểm lâm được tổ chức ở trung ương và ở cấp tỉnh. Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương, Kiểm lâm cấp tỉnh tham mưu cấp có thẩm quyền tổ chức kiểm lâm trên địa bàn xã hoặc liên xã.”.

19. Bãi bỏ Chương II; khoản 5 Điều 95; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 102 và khoản 2 Điều 105.

20. Bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bỏ cụm từ “Hộ gia đình,” tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 16 và Điều 17;

b) Bỏ từ “huyện,” tại khoản 2 Điều 35;

c) Bỏ cụm từ “do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác” tại khoản 4 Điều 92 và điểm c khoản 4 Điều 95;

d) Bỏ cụm từ “Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường,” tại khoản 3 Điều 101;

đ) Bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm q khoản 2 Điều 101.

21. Thay thế một số từ, cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 31;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 6 Điều 5; khoản 2 Điều 6; khoản 5 Điều 27; khoản 4 Điều 28; khoản 2 Điều 32; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 33; khoản 6 Điều 34; khoản 3 Điều 35; khoản 3 Điều 36; khoản 3 Điều 40; khoản 5 Điều 42; khoản 2 Điều 45; điểm c khoản 2 Điều 72; khoản 3 Điều 90; điểm a khoản 3 Điều 95; khoản 2 Điều 98; khoản 2, khoản 3 Điều 101;

c) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại khoản 1 Điều 15, khoản 4 Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 58, khoản 2 Điều 100; thay thế cụm từ “thị trấn” bằng cụm từ “đặc khu” tại điểm d khoản 1 Điều 81 và điểm d khoản 1 Điều 82.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 9 như sau:

“3. Dự phòng ngân sách nhà nước được sử dụng cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Xây dựng, phê duyệt và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai; rà soát, có kế hoạch di dời dân cư vùng có rủi ro thiên tai rất cao.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá và cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

b) Tình hình thiên tai của địa phương;

c) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp; tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; xác định khu vực nguy hiểm; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; chuẩn bị địa điểm sơ tán; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;

d) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai; trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy

phòng, chống thiên tai;

đ) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

e) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;

g) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, chỉ đạo. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Quốc phòng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 42 như sau:

a) Bổ sung các điểm k, l, m và n vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về công tác dự báo, cảnh báo thiên tai;

l) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo khí tượng, thủy văn, hải văn;

m) Tổ chức quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo, cung cấp kịp thời chính xác thông tin về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn cho Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;

n) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế trong việc dự báo, cảnh báo thiên tai; bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác dự báo, cảnh báo; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm thông tin trong phòng, chống thiên tai;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc bảo đảm an toàn, thông suốt cho mạng thông tin chung;

c) Chuẩn bị dự phòng trang thiết bị thông tin chuyên dùng phục vụ phòng, chống thiên tai trong mọi tình huống thiên tai xảy ra;

d) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng,

chống thiên tai theo thẩm quyền.”;

c) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;

b) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”;

d) Bổ sung các điểm d, đ và e vào sau điểm c khoản 9 như sau:

“d) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm giao thông trong phòng, chống thiên tai;

đ) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện về phát triển giao thông vận tải phù hợp với chiến lược và kế hoạch phòng, chống thiên tai;

e) Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư cứu hộ giao thông, bảo đảm an toàn giao thông vận tải khi thiên tai xảy ra.”;

đ) Bổ sung các điểm d, đ và e vào sau điểm c khoản 10 như sau:

“d) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các bộ và địa phương;

đ) Bố trí vốn đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai;

e) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.”;

e) Bổ sung điểm đ và điểm e vào sau điểm d khoản 13 như sau:

“đ) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cứu trợ xã hội trong việc khắc phục hậu quả thiên tai;

e) Căn cứ vào tình hình thiệt hại, nhu cầu cứu trợ, đề xuất chính sách hỗ trợ cho các địa phương để sớm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiên tai, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Bộ Nội vụ có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc lồng ghép giới trong các hoạt động phòng, chống thiên tai;

b) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 1 như sau:

“d) Quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

đ) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật này và các quy định liên quan về phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn;

d) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt;

đ) Kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;

e) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn;

g) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

h) Tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật;

i) Quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

k) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”.

6. Bãi bỏ một số khoản, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 15; các khoản 3, 7 và 11 Điều 42;

b) Bỏ cụm từ “cấp huyện và” tại khoản 1 Điều 28; bỏ cụm từ “và cấp huyện” tại khoản 1 Điều 43;

c) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm i khoản 2, điểm d khoản 8, điểm c khoản 9, điểm c khoản 10, điểm c khoản 12, điểm d khoản 13 Điều 42.

7. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 10; khoản 3 Điều 13a; khoản 4 Điều 14; điểm b và điểm c khoản 7 Điều 15; khoản 3 Điều 18a; điểm d khoản 3 Điều 21; điểm a khoản 3 Điều 24; các khoản 3, 5, 6 và 7 Điều 31; điểm b khoản 2 Điều 33; khoản 1 Điều 40; khoản 2 Điều 42;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 17; điểm a khoản 3 Điều 24; khoản 3 Điều 40;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 16; khoản 7 Điều 31;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại điểm b khoản 3 Điều 21;

đ) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm c khoản 2 Điều 33.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Quy hoạch về tài nguyên nước bao gồm:

a) Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai là quy hoạch ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai;

b) Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh là quy hoạch chi tiết ngành, cụ thể hóa quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung và việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh; quy định danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 26 như sau:

“6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 8 như sau:

“7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này;

b) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và phải phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa.

8. Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này.

Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa;

c) Khuyến khích tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vận hành hồ chứa theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn và cấp nước cho hạ du.”;

b) Bổ sung khoản 9a vào sau khoản 9 như sau:

“9a. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh sau khi lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 51 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất phân bố trên phạm vi liên tỉnh, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh, nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh không trùng với mạng quan trắc nguồn nước dưới đất do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh;”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp

thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất; tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 63 như sau:

“6. Hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học phải được lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và công bố để quản lý, bảo vệ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn.”.

9. Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 3 Điều 80 như sau:

“đ1) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;”.

10. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 10; Điều 16; điểm c khoản 1, các khoản 3, 4 và 5 Điều 19; điểm b khoản 2 Điều 26; các điều 54, 55, 56 và 57; khoản 2 Điều 80; khoản 3 Điều 83; khoản 1 và khoản 3 Điều 84;

b) Bãi bỏ cụm từ “và quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” tại khoản 5 Điều 9;

c) Bãi bỏ cụm từ “, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” tại khoản 1 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 80;

d) Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc” tại điểm d khoản 6 Điều 23;

đ) Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại điểm d khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 26;

e) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Giao thông vận tải,” tại khoản 9 Điều 63; bãi bỏ cụm từ “, Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 5 Điều 66;

g) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm đ, điểm k khoản 2 Điều 79 và tên Chương IX;

h) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,” tại điểm a khoản 2 Điều 36; khoản 2 Điều 58 và khoản 6 Điều 64;

i) Bãi bỏ cụm từ “, Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 8 Điều 50; bãi bỏ cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường,” tại điểm c khoản 2 Điều 84.

11. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 3 Điều 80;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 1 và điểm e khoản 3 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 11; khoản 3 Điều 12; khoản 2 Điều 15; khoản 4 Điều 17; khoản 1 và khoản 4 Điều 18; khoản 4 và khoản 5 Điều 22; các khoản 5, 6, 7 và 9 Điều 24; khoản 8 Điều 31; các khoản 2, 3 và 6 Điều 34; các khoản 3, 5 và 7 Điều 35; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 36; khoản 9 Điều 38; khoản 3 Điều 39; điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 58; khoản 7 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 4 Điều 71; khoản 2 và khoản 3 Điều 77; các khoản 2, 6, 7 và 9 Điều 79; điểm g khoản 1 Điều 80; khoản 2 Điều 81 và điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 83;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 27; khoản 6 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 36; khoản 3 Điều 43; khoản 2 Điều 44; khoản 8 Điều 50; khoản 5 Điều 66 và khoản 3 Điều 79;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 4 Điều 71;

đ) Thay thế cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước” bằng cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai” tại khoản 8 Điều 3; khoản 1 Điều 13 và điểm a khoản 2 Điều 19;

e) Thay thế cụm từ “quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh” bằng cụm từ “quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh” tại các điều 13, 14, 15, 17, 18 và 19; khoản 5 Điều 22; khoản 5 Điều 24; điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 81;

g) Thay thế cụm từ “nhiệm vụ” bằng cụm từ “đề cương” tại khoản 5 Điều 13; Điều 15;

h) Thay thế cụm từ “quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành” bằng cụm từ “quy hoạch chi tiết ngành” tại khoản 8 Điều 3; khoản 3 Điều 12; khoản 3 Điều 14; điểm a khoản 2 Điều 24; điểm a khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 50 và điểm b khoản 4 Điều 81;

i) Thay thế cụm từ “quy hoạch ngành quốc gia” bằng cụm từ “quy hoạch ngành” tại khoản 8 Điều 3; điểm a khoản 2 Điều 19; điểm b và điểm i khoản 4 Điều 81.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 14 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định

tại khoản 2 Điều 13 của Luật này đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, xây dựng Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tổ chức thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ theo Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 19 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong các khu vực biển sau đây:

a) Khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Khu vực biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;

c) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Khu vực biển có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong các khu vực biển sau đây:

a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Khu vực biển nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được xác định.

3a. Việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện sau khi lấy ý kiến các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan và thống nhất ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Sau khi cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm thông báo cho Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

Nội dung, thẩm quyền, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có liên quan lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 41 như sau:

“d) Các trường hợp khác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chấp thuận.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất trên biển;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản về giám sát, đánh giá

rủi ro sự cố tràn dầu, hoá chất trên biển.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất trên biển.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm; nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm nhưng tối đa không quá 03 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 02 năm.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển trong các khu vực biển sau đây:

a) Khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Khu vực biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;

c) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;

d) Khu vực biển có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được xác định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển trong các khu vực biển sau đây:

a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Khu vực biển nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được xác định.

3. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét việc

giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án và không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Nội dung đánh giá tác động môi trường, giao khu vực biển của dự án được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường; xem xét việc giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 61 như sau:

“a) Chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thực hiện đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 65 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.”.

12. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 2 Điều 73 như sau:

“b) Lập, trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; lập, phê duyệt và điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

c) Lập, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, xây dựng, đặt hàng thực hiện đề tài, dự án, nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo thẩm quyền; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi văn bản cấp phép hoạt động nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam theo thẩm quyền;”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo thẩm quyền; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi văn bản cấp phép hoạt động nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam theo thẩm quyền;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi quản lý của địa phương; phối hợp với cơ quan, tổ chức bảo vệ hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đặt trên địa bàn quản lý; tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố môi trường biển, sạt, lở bờ biển;

c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.”.

14. Bãi bỏ một số điều, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ các điều 27, 28, 30, 31 và 32; khoản 2 Điều 74;

b) Bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm k khoản 2 Điều 73.

15. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 11; khoản 3 Điều 13; khoản 3 Điều 14; Điều 16; khoản 3 Điều 18; các điểm g, h và i khoản 2 Điều 20; Điều 21; khoản 2 Điều 36; khoản 1 Điều 38; khoản 4 Điều 40; Điều 44; khoản 3 Điều 46; Điều 47; khoản 2 Điều 48; khoản 2 và khoản 3 Điều 50; khoản 2 Điều 56; Điều 66; khoản 3 Điều 67; khoản 3 Điều 68; khoản 3 Điều 69; khoản 2 và khoản 3 Điều 72; khoản 2, các điểm c, e, g và i khoản 3 Điều 73; điểm k khoản 1 Điều 74; Điều 77 và khoản 1 Điều 79;

b) Thay thế cụm từ “hoá chất độc” bằng cụm từ “hoá chất” tại khoản 12 và khoản 13 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 20; tên Chương VI; tên Mục 2 Chương VI; Điều 52; tên Điều 53, khoản 1 Điều 53; tên Điều 55; tên Điều 56, điểm b khoản 2 và các khoản 5, 6 và 7 Điều 56; điểm g khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều 73; điểm g khoản 1 Điều 74 và điểm đ khoản 2 Điều 76;

c) Thay thế cụm từ “hoá chất độc” bằng cụm từ “chất độc, hoá chất nguy hiểm” tại điểm c khoản 2 Điều 20.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y

1. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y được tổ chức từ trung ương đến cấp tỉnh.

2. Tại cấp xã được bố trí thú y xã để thực hiện quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y trên địa bàn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực thú y theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 3 và điểm d khoản 3 Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Tổ chức dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật; thống kê về thú y;”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 25 như sau:

“b) Chỉ đạo thú y xã, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, giám sát chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện cách ly động vật mắc bệnh, thống kê số lượng động vật mắc bệnh, động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh lấy mẫu bệnh phẩm; xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh

động vật;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 26 như sau:

“4. Thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật trên cạn được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ đề nghị của cơ quan chuyên môn cấp xã quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề nghị của cơ quan chuyên môn về thú y cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục chăn nuôi trên địa bàn.”.

8. Sửa đổi, bổ sung các điểm đ, e và g khoản 4 Điều 33 như sau:

“đ) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

g) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật;”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 7 như sau:

“7. Thú y xã có trách nhiệm sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“d) Lấy mẫu bệnh phẩm theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 như sau:

“d) Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương thẩm định và công nhận.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 37 như sau:

“đ) Quy định cụ thể về nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm và động vật, sản phẩm động vật mang theo người; đánh dấu, cấp mã số động vật, niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch; vận chuyển mẫu bệnh phẩm.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này; động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ hoặc sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.”.

13. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 41 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.

Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

3. Trước khi động vật, sản phẩm động vật đến cửa khẩu nhập, tổ chức, cá nhân phải khai báo kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm, thời gian và tiến hành kiểm dịch theo quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật trên cạn có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

3. Tại cửa khẩu, khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương quyết định và thông báo cho chủ hàng để tiến hành kiểm dịch theo quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.”.

16. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 50 như sau:

“Điều 50. Nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 53 như sau:

“d) Quy định cụ thể về nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; kiểm dịch động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này; động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm

1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng; trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không yêu cầu kiểm dịch thì thực hiện theo quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm xuất khẩu.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm

1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản được thực hiện theo quy định tại các điều 44, 46, 47, 49, 50, 51 và 52 của Luật này.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 76 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức xây dựng và triển khai mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung;

b) Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra hoạt động thú y, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thú y theo thẩm quyền.”

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 78 như sau:

“1. Thuốc thú y lưu hành tại Việt Nam phải bảo đảm chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc thú y và được cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam.

2. Thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam còn hiệu lực thì được miễn thực hiện công bố hợp quy.”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

“Điều 80. Đăng ký lưu hành thuốc thú y

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y phải đăng ký lưu hành thuốc thú y với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp sau đây:

a) Thuốc thú y mới sản xuất trong nước;

b) Thuốc thú y lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam để buôn bán, sản xuất.

2. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam có giá trị trong thời hạn 05 năm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

“Điều 81. Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

1. Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn.

2. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được gia hạn có giá trị trong thời hạn 05 năm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

“Điều 82. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

1. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định;

b) Sai sót; thay đổi thông tin của sản phẩm nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của thuốc thú y hoặc thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, đăng ký lưu hành thuốc thú y.

2. Việc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như đăng ký mới.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 85 như sau:

“Điều 85. Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y có giá trị trong thời hạn 05 năm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau:

“Điều 86. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp sai sót

hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y.”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 91 như sau:

“a) Sản xuất, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam;”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 94 như sau:

“1. Có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 92 của Luật này;”.

31. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 95 như sau:

“d) Được nhập khẩu, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam và các quyền khác theo quy định của pháp luật.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 96 như sau:

“Điều 96. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Không còn hoạt động sản xuất thuốc thú y;

c) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.

4. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 97 như sau:

“Điều 97. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y bị tẩy xóa, sửa chữa

nội dung;

b) Không còn hoạt động buôn bán thuốc thú y;

c) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

3. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 98 như sau:

“Điều 98. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Không còn hoạt động nhập khẩu thuốc thú y;

c) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.

3. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.”.

35. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 100 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu vắc-xin, vi sinh vật quy định tại khoản 1 Điều này và thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu tại cửa khẩu theo quy định của pháp luật.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 như sau:

“Điều 109. Cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Điều 107 của Luật này.

2. Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y.”.

37. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 10 Điều 8; khoản 2 Điều 9; khoản 4 Điều 25; khoản 4 Điều 27; khoản 5 Điều 33; khoản 4 Điều 35; Điều 42; Điều 45; Điều 48; khoản 4 Điều 62; điểm b khoản 2 Điều 73; khoản 2 Điều 76; điểm b khoản 4 Điều 78; khoản 2 Điều 88; khoản 1, khoản 6 Điều 90; khoản 1 Điều 92; khoản 2 Điều 99; điểm b khoản 1 Điều 108 và Điều 110;

b) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm i khoản 2 Điều 8.

38. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “nhân viên thú y xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “thú y xã” tại điểm h khoản 2 Điều 8; thay thế cụm từ “nhân viên thú y cấp xã” bằng cụm từ “thú y xã” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19; khoản 2 Điều 20; điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 25; khoản 8, điểm b khoản 9 Điều 27; điểm d khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 33;

b) Thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương” tại khoản 2 Điều 11; khoản 6 Điều 27; khoản 2 Điều 41; khoản 2 và khoản 3 Điều 43; khoản 4 Điều 44; khoản 1 và khoản 2 Điều 47; các khoản 1, 2 và 3 Điều 50; khoản 1 Điều 52; Điều 59; khoản 1 Điều 60; khoản 4 Điều 75; khoản 2 Điều 83; khoản 2 Điều 84; khoản 2 Điều 87; khoản 1 Điều 100; khoản 5 Điều 103 và điểm a khoản 4 Điều 105;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại khoản 9 Điều 8;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 11 Điều 8;

đ) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 114;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 3 Điều 7; Điều 8; khoản 2 Điều 11; khoản 6 Điều 15; khoản 3 Điều 17; khoản 4 và khoản 5 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 1 Điều 20; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 22; khoản 6 Điều 26; điểm c khoản 1 và khoản 2, điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 28; khoản 2 và khoản 8 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 4 Điều 32; khoản 2, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 35; khoản 3 Điều 37; khoản 3 và khoản 4 Điều 40; khoản 3 Điều 53; khoản 1 Điều 61; Điều 74; khoản 4 Điều 78; khoản 1 Điều 84; điểm c khoản 1 Điều 87; điểm b khoản 3 Điều 100; khoản 5 Điều 101; khoản 2 và khoản 4 Điều 114.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, trách nhiệm quản lý

công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản này và khoản 4 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều này.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc chuyển giao, thu hồi quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước do chủ sở hữu công trình quyết định theo hình thức chuyển giao, thu hồi nguyên trạng công trình, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 57 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;
- b) Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Chỉ đạo hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;
- d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở;
- đ) Huy động nguồn lực tại địa phương theo quy định của pháp luật để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố;
- e) Tổ chức thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi;
- g) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi;
- h) Kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
- i) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn;
- k) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi.”.

7. Bãi bỏ một số điều, khoản và cụm từ sau đây:

- a) Bãi bỏ các điều 11, 12, 13, 14 và 34; khoản 4 Điều 42; điểm g khoản 2 Điều 56 và khoản 2 Điều 57;
- b) Bỏ cụm từ “, quy hoạch” tại Điều 1 và tên Chương II;
- c) Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại khoản 3 Điều 48;
- d) Bỏ cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường,” tại điểm c khoản 2 Điều 56;
- đ) Bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm p khoản 2 Điều 56.

8. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

- a) Thay thế cụm từ “quy hoạch thủy lợi” bằng cụm từ “quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch” tại điểm a khoản 1 Điều 17;
- b) Thay thế cụm từ “quy hoạch thủy lợi được phê duyệt” bằng cụm từ “quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch tỉnh có liên quan về thủy lợi” tại khoản 1 Điều 47;
- c) Thay thế cụm từ “quy hoạch thủy lợi” bằng cụm từ “quy hoạch liên quan về thủy lợi” tại khoản 2 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 5; thay thế cụm từ “quy hoạch thủy lợi” bằng cụm từ “quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch tỉnh có liên quan về thủy lợi, quy hoạch đô thị và nông thôn” tại khoản 1 Điều 49; thay thế cụm từ “quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch thủy lợi” bằng

cụm từ “quy hoạch liên quan về thủy lợi” tại điểm a khoản 2 Điều 56; thay thế cụm từ “quy hoạch ngành quốc gia” bằng cụm từ “quy hoạch ngành” tại điểm d khoản 2 Điều 56;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 11 Điều 2; khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 5 Điều 24; khoản 3 Điều 33; khoản 2 Điều 35; điểm đ khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43; điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 45; khoản 6 Điều 50; khoản 2 và khoản 3 Điều 56 và điểm k khoản 1 Điều 57.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Nội dung, thẩm quyền, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 13 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền:

a) Quy định tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn;

b) Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng khơi;

c) Ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng khơi, vùng có phạm vi ở cả vùng lộng và vùng khơi; vùng lộng, vùng nội địa thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 16 như sau:

“3. Thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; khu bảo tồn biển có diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; khu bảo tồn biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về quản lý khu bảo tồn biển.

5. Người có thẩm quyền thành lập khu bảo tồn biển có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển thuộc thẩm quyền thành lập.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 17 như sau:

“2. Thẩm quyền ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa thuộc địa bàn quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; hiệp thương thống nhất tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Quy định về thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ; ban hành Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và nội dung, trình tự, khảo nghiệm giống thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc đặt tên giống thủy sản.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định;”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 37 như sau:

“b) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 40 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải có phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản và được cơ quan, người có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

2. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh; quy định của pháp luật về thủy sản, biển và hải đảo; đảm bảo an ninh, quốc phòng.

3. Các trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:

a) Cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khu vực nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo;

b) Cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản và khu vực nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo.

4. Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để nuôi trồng thủy sản được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 46 như sau:

“2. Cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.”

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d và bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“d) Không còn đủ điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của Chính phủ;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 như sau:

“2. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, nghề khai thác thủy sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

“Điều 63. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự phù hợp.

2. Có hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá theo định kỳ 24 tháng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá, tàu công vụ thủy sản; quy định tiêu chuẩn, công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá; cấp, thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 như sau:

“Điều 72. Xóa đăng ký tàu cá

Chính phủ quy định các trường hợp xóa đăng ký tàu cá. Khi xóa đăng ký, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá cho chủ tàu.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 77 như sau:

“3. Nội dung, thẩm quyền, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

“Điều 78. Phân loại, mở, đóng cảng cá

1. Phân loại cảng cá

- a) Cảng cá loại I;
- b) Cảng cá loại II;
- c) Cảng cá loại III.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí cảng cá loại I, loại II, loại III và điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục mở, đóng cảng cá.”.

19. Bổ sung cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “, đổi mới sáng tạo” vào sau cụm từ “Phát triển khoa học và công nghệ” tại điểm a khoản 2 Điều 6; vào sau cụm từ “phát triển công nghệ” tại khoản 3 Điều 8; điểm e khoản 2 Điều 101;

b) Bổ sung cụm từ “, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo” vào sau cụm từ “ứng dụng khoa học và công nghệ” tại điểm a khoản 1 Điều 14;

c) Bổ sung cụm từ “và quy định của Chính phủ” vào sau cụm từ “theo yêu cầu của nước nhập khẩu” tại khoản 1 Điều 66.

20. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 11; khoản 3 Điều 38; Điều 39 và Điều 79;

b) Bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm a khoản 3 Điều 12 và điểm a khoản 3 Điều 13;

c) Bỏ cụm từ “trình Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 13;

d) Bỏ cụm từ “; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển” tại khoản 5 Điều 38;

đ) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 88; điểm a khoản 3 Điều 90 và điểm 1 khoản 2 Điều 101;

e) Bỏ cụm từ “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” tại điểm c

khoản 3 Điều 27 và điểm c khoản 3 Điều 98;

g) Bỏ cụm từ “cấp huyện và” tại đoạn mở đầu của khoản 2 Điều 102.

21. Thay thế một số từ, cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10;

b) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 10 Điều 10; khoản 5 Điều 27; khoản 5 Điều 36; điểm k khoản 2 Điều 57; khoản 4 Điều 66; khoản 7 Điều 98 và khoản 3 Điều 99;

c) Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 5 Điều 13 và khoản 4 Điều 38;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 36; khoản 2 và khoản 3 Điều 66;

đ) Thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 40;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 9; khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 12; khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 14; khoản 2 Điều 16; khoản 4 Điều 17; khoản 1 Điều 19; điểm a khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 23; điểm a khoản 1 Điều 25; điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 29; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 31; điểm a khoản 1 Điều 34; khoản 4 Điều 36; điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 37; khoản 2 Điều 48; điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 49; khoản 7 Điều 50; khoản 2 Điều 51; điểm c, điểm h khoản 2 Điều 52; khoản 1 Điều 53; khoản 1, khoản 4 Điều 54; khoản 6 Điều 56; các điểm b, d, đ và i khoản 2 Điều 57; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 58; điểm b khoản 2 Điều 59; khoản 3 Điều 60; khoản 4 Điều 61; điểm đ khoản 2 Điều 65; khoản 4 Điều 67; điểm g khoản 1 Điều 70; khoản 5 Điều 71; khoản 4 Điều 73; khoản 4 Điều 74; điểm g khoản 3 Điều 75; khoản 4 Điều 76; điểm g khoản 2 Điều 81; khoản 1 Điều 83; khoản 1 và khoản 3 Điều 86; khoản 2 và khoản 3 Điều 91; khoản 3 Điều 93; điểm a khoản 1 Điều 95; điểm c khoản 3, các khoản 4, 5 và 6 Điều 98; khoản 4 Điều 100; khoản 2 và khoản 3 Điều 101.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Sản xuất, buôn bán giống cây trồng không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán; buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện buôn bán; sản xuất phân bón không đáp ứng điều kiện sản xuất hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hằng năm có thời hạn

là 20 năm, giống cây trồng lâu năm có thời hạn là 25 năm và được gia hạn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 29 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu; trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Điều kiện buôn bán phân bón

Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

2. Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

“Điều 64. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói là mã định danh được cấp cho vùng trồng, cơ sở đóng gói sản phẩm cây trồng nhằm theo dõi, kiểm soát tình hình sản xuất và truy xuất nguồn gốc.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu tiên hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

3. Chính phủ quy định về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.”.

7. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 10 Điều 9; điểm a khoản 3 Điều 15; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 25; khoản 5 Điều 29; điểm c và điểm d khoản 2 Điều 41; điểm h khoản 2 Điều 44; khoản 2 Điều 45; Điều 49 và Điều 57;

b) Bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng,” tại điểm b khoản 1 Điều 22;

- c) Bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm g khoản 2 Điều 82;
- d) Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại khoản 2 Điều 83.

8. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 12; khoản 8 Điều 15; khoản 3 Điều 16; khoản 3 Điều 17; khoản 7 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 5 Điều 36; khoản 4 Điều 37; khoản 3 Điều 38; khoản 3 Điều 44; khoản 4 Điều 45;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 5; khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 8; khoản 6 Điều 13; khoản 4 Điều 20; khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 29; khoản 2 Điều 46; điểm i khoản 2 Điều 52; khoản 3 Điều 54; khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 70; khoản 3 Điều 71; khoản 3 Điều 76; khoản 2 và khoản 3 Điều 82;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 28 và khoản 2 Điều 29.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các quy định có liên quan tại Điều 17 của Luật này.

2. Việc lập quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Khoản 4 Điều 40 của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 14 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Bãi bỏ điểm a khoản 4 Điều 182 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 130/2025/QH15.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

2. Các quy định về thủ tục hành chính đang được thực hiện theo các luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật này tiếp tục được thực hiện đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Luật này giải quyết.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Trước ngày 30 tháng 6 năm 2026, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ hoặc dữ liệu đã hoàn thành, đang giải quyết liên quan đến các thủ tục hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền theo quy định tại Luật này.

6. Kinh phí trồng rừng thay thế tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chưa có kế hoạch chi trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 của Luật này.

7. Chủ rừng là hộ gia đình đã được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn được giao, cho thuê và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15.

8. Trường hợp khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án xác lập khu rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 không phải thực hiện trình tự, thủ tục thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ.

9. Các khu bảo tồn biển đã được thành lập hoặc đã được xác định tại quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục hoạt động, thành lập đến khi ranh giới quản lý hành chính trên biển được xác định và có quyết định thành lập khu bảo tồn biển của cấp có thẩm quyền.

10. Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng, Quyết định gia hạn công nhận lưu hành giống cây trồng, Quyết định công nhận giống

cây trồng mới, Quyết định công nhận đặc cách giống cây trồng biến đổi gen đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 20 năm đối với giống cây trồng hằng năm, 25 năm đối với giống cây trồng lâu năm tính từ ngày được cấp Quyết định và được gia hạn công nhận lưu hành giống cây trồng theo quy định của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật này.

11. Giống cây trồng đã có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh nhưng không có Quyết định công nhận giống cây trồng mới được tiếp tục sản xuất, kinh doanh trong thời hạn 20 năm đối với giống cây trồng hằng năm, 25 năm đối với giống cây trồng lâu năm tính từ ngày Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh có hiệu lực và được gia hạn công nhận lưu hành giống cây trồng theo quy định của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật này.

12. Quy hoạch đề điều, Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề tại số thứ tự 8, 9 Phụ lục II Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch và được thực hiện cho đến khi được thay thế bằng quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề theo quy định của Luật này. Riêng thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thực hiện theo quy định về thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề theo quy định của Luật này.

13. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương thực hiện kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Trường hợp địa phương có kết nối Hệ thống thủ tục hành chính Một cửa quốc gia để kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu kể từ ngày kết nối.

14. Chính phủ quy định các trường hợp chuyển tiếp khác theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn